

Số: 35/2015/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2015

THÔNG TƯ

Về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Điều 65, Điều 66 Luật bảo vệ môi trường năm 2014; Điểm e Khoản 1 và Điểm e Khoản 2 Điều 7, Điểm c Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 29, Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 29/2008/NĐ-CP); các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 43 Nghị

định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường trong khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (sau đây gọi chung là khu công nghiệp).

Chương II BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ

Điều 3. Đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường khi thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Cơ quan đề nghị thành lập, mở rộng khu kinh tế có trách nhiệm đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của khu kinh tế. Các nội dung và kết quả đánh giá phải được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế.

2. Nội dung đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường khi thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm tra hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường, gửi văn bản thông báo kết quả thẩm tra đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xem xét, quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế.

2. Hình thức thẩm tra:

- a) Kiểm chứng, đánh giá các thông tin, dữ liệu, kết quả phân tích, đánh giá;
- b) Khảo sát hiện trạng môi trường khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế. Trường hợp cần thiết, thực hiện đo đạc, lấy mẫu phân tích kiểm chứng;
- c) Tham vấn ý kiến các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 5. Công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu kinh tế

1. Cơ quan đề nghị thành lập, mở rộng khu kinh tế có trách nhiệm lập quy hoạch, xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu kinh tế theo quy định tại Khoản 2 Điều này và gửi thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra theo quy định.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu kinh tế bao gồm:

- a) Hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn;

b) Hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải;

c) Mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh;

d) Quy hoạch diện tích cây xanh;

đ) Các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

Điều 6. Bảo vệ môi trường khi điều chỉnh quy hoạch trong khu kinh tế

1. Khi có điều chỉnh quy hoạch trong khu kinh tế, trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường về khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của khu kinh tế.

2. Nội dung đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường khi điều chỉnh quy hoạch trong khu kinh tế quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xem xét, có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh quy hoạch trong khu kinh tế. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá thực tế, lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 7. Yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch xây dựng khu công nghiệp

1. Quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghiệp phải bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Các dự án trong khu công nghiệp có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác trong khu công nghiệp và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu công nghiệp.

3. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu công nghiệp, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh.

4. Diện tích cây xanh trong phạm vi khu công nghiệp tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của toàn bộ khu công nghiệp.

Điều 8. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp

1. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp bao gồm: hệ thống thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải tập trung (gồm hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước thải),

khu vực lưu giữ chất thải rắn (nếu có), hệ thống quan trắc nước thải tự động và các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp phải được thiết kế đồng bộ và tuân theo quy định, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng và quy định, quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan.

2. Hệ thống thoát nước trong khu công nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thoát nước mưa;
- b) Hệ thống thu gom, thoát nước thải phải có vị trí, cốt hố ga phù hợp để đấu nối với điểm xả nước thải của các cơ sở và bảo đảm khả năng thoát nước thải của khu công nghiệp; vị trí đấu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom của hệ thống thoát nước khu công nghiệp và đặt bên ngoài phần đất của các cơ sở;
- c) Điểm xả thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp tại nguồn tiếp nhận phải bố trí bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là một (01) m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

3. Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Có thể chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lắp đặt và hoạt động của khu công nghiệp nhưng phải bảo đảm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào; có công tơ điện độc lập; khuyến khích việc áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng;
- b) Có hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số: lưu lượng nước thải đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của khu công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hệ thống quan trắc tự động phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

4. Việc xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp phải hoàn thành trước khi khu công nghiệp đi vào hoạt động.

Điều 9. Quản lý nước thải khu công nghiệp

1. Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp:

a) Nước thải phải được xử lý theo điều kiện ghi trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phải có hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định hiện hành.

2. Mạng lưới thu gom và hệ thống thoát nước mưa, nước thải phải được thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3. Quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung:

a) Từng đơn nguyên (mô-đun) hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung phải vận hành thường xuyên theo quy trình công nghệ đã được phê duyệt, bảo đảm xử lý toàn bộ nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có nhật ký vận hành được ghi chép đầy đủ, lưu giữ để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra. Nhật ký vận hành bảo đảm gồm các nội dung: lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải;

b) Thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào, thiết bị quan trắc tự động duy trì hoạt động 24/24 giờ và truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương;

c) Có ít nhất ba (03) người quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung, trong đó cán bộ phụ trách phải có trình độ cao đẳng trở lên thuộc các chuyên ngành công nghệ môi trường, công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, kỹ thuật điện hoặc kỹ thuật cấp, thoát nước.

4. Các trường hợp được miễn trừ đầu nối:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, đồng thời việc đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp tạo chi phí bất hợp lý cho cơ sở;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải vượt quá khả năng tiếp nhận, xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp mà khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

5. Đối với các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều này, chủ cơ sở thống nhất với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp về giải pháp tách đầu nối để tự xử lý nước thải và gửi báo cáo theo quy định tại Khoản 7 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP). Báo cáo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị và báo cáo giải pháp tách đầu nối để tự xử lý nước thải của cơ sở trong khu công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này (kèm theo kết quả quan trắc nước thải định kỳ mới nhất);

b) Biên bản thỏa thuận tách đầu nối với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

6. Không pha loãng nước thải trước điểm xả thải quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Quản lý khí thải và tiếng ồn trong khu công nghiệp

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phát sinh khí thải, tiếng ồn phải đầu tư, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, giảm thiểu tiếng ồn bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phát sinh khí thải thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP phải thực hiện đăng ký chủ nguồn khí thải, quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

3. Khuyến khích việc áp dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp có nguy cơ phát thải các chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí lớn.

Điều 11. Quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phải phân loại chất thải rắn thông thường, chất thải y tế và chất thải nguy hại; tự xử lý hoặc ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Bùn cặn của nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước của khu công nghiệp và các cơ sở trong khu công nghiệp phải được thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý bùn thải.

Điều 12. Phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong khu công nghiệp

1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của khu công nghiệp phải bao gồm kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường với các nội dung chính sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp, các tình huống đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;

b) Các biện pháp phòng ngừa đối với từng sự cố môi trường; biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường;

c) Phương án bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó và khắc phục đối với từng tình huống sự cố môi trường; kế hoạch tập huấn, huấn luyện về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường;

d) Lắp đặt, kiểm tra và bảo đảm các thiết bị, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường;

đ) Cơ chế thực hiện, phương thức thông báo, báo động và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị trong và ngoài khu công nghiệp để ứng phó theo

mức độ sự cố môi trường; cơ chế phối hợp giữa các tổ chức, cá nhân liên quan tại khu vực trong quá trình ứng phó sự cố môi trường;

e) Các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường khi xảy ra sự cố môi trường;

g) Phương án huy động nguồn tài chính cho việc thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

2. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 13. Bảo vệ môi trường khi có điều chỉnh quy mô, quy hoạch, hoạt động trong khu công nghiệp

1. Trong quá trình xây dựng và hoạt động của khu công nghiệp, khi có điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phải gửi báo cáo theo quy định tại Khoản 7 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét và thông báo kết quả cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức đoàn kiểm tra thực tế, lấy ý kiến chuyên gia và cơ quan có liên quan để xem xét, quyết định.

Chương IV TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Trách nhiệm của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp

1. Bố trí bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường để tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp theo quy định của pháp luật. Người giữ vị trí phụ trách bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành về quản lý môi trường; khoa học, công nghệ, kỹ thuật môi trường; hóa học, sinh học;

b) Có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực môi trường.

2. Xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp giữa Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tình hình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt.

3. Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định bảo vệ môi trường; phát hiện và kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp.

4. Định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu kinh tế, khu công nghiệp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Công khai thông tin về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

6. Phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết các tranh chấp về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp hoặc với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu kinh tế, khu công nghiệp.

7. Phối hợp kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

8. Thực hiện các nội dung quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc được ủy quyền.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

1. Có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện sau:

a) Có ít nhất ba (03) người;

b) Người phụ trách về bảo vệ môi trường phải có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành về quản lý môi trường; khoa học, công nghệ, kỹ thuật môi trường; hóa học; sinh học và có tối thiểu hai (02) năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, liên tục công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp, bảo đảm diện tích cây xanh trong khu công nghiệp theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

3. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp, báo cáo kết quả quan trắc môi trường và công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp gửi Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi

trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của chủ dự án và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp

1. Chủ dự án và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp thống nhất và ký văn bản thoả thuận điều kiện đấu nối nước thải với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; đấu nối nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung dưới sự giám sát của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

2. Các cơ sở quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư này phải có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tổ chức quan trắc nước thải và kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, báo cáo theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

4. Thực hiện các trách nhiệm bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2015.

2. Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp và Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này, định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp trình Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế, khu công nghiệp quy định tại Thông tư này được bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT; Website của Bộ;
- Lưu: VT, TCMT, PC. H.3001

5 4 4

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Minh Quang

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 1
ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KHI THÀNH LẬP, MỞ RỘNG KHU KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I. Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Điều kiện địa lý, địa chất

Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, địa hình, cảnh quan của khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế trong đó đặc biệt chi tiết đối với các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia.

2. Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng, thủy văn, hải văn, các hiện tượng khí tượng cực đoan, biến đổi khí hậu của khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên

- Mô tả hiện trạng các thành phần môi trường thuộc khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế.

- Mô tả đặc điểm hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước thuộc khu vực dự kiến thành lập, mở rộng khu kinh tế.

Chương II. Dự báo các vấn đề môi trường khi thành lập, mở rộng khu kinh tế

1. Xác định các yếu tố, thành phần của đề án thành lập, mở rộng khu kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường (phương án quy hoạch, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, vận hành các khu chức năng trong khu kinh tế,...).

2. Đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường của đề án thành lập, mở rộng khu kinh tế:

- Xác định các thành phần môi trường và kinh tế - xã hội chịu tác động do việc thành lập, mở rộng khu kinh tế (đất, nước, không khí, đa dạng sinh học, hệ sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, điều kiện địa chất, điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn, biến đổi khí hậu, cộng đồng dân cư,...).

- Đánh giá mức độ tác động của đề án thành lập, mở rộng khu kinh tế đến các thành phần môi trường và kinh tế - xã hội đã xác định.

Chương III. Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường

1. Các giải pháp bảo vệ môi trường:

- Phương án quy hoạch khu kinh tế để giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và kinh tế - xã hội.

- Giải pháp hạn chế tác động tiêu cực đến từng thành phần môi trường và kinh tế - xã hội.

- Phương án đầu tư, xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu kinh tế bao gồm: Hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải; mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường xung quanh; quy hoạch diện tích cây xanh; các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

- Giải pháp di dân, tái định cư và an sinh xã hội.

2. Tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường

Cần làm rõ năng lực thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường thông qua việc đánh giá về nguồn lực thực thực hiện, bao gồm:

- Nguồn nhân lực.

- Nguồn tài chính.

- Kế hoạch và tiến độ tổ chức thực hiện.

Kết luận và kiến nghị

Kết luận chung về các tác động môi trường, giải pháp bảo vệ môi trường khi thành lập, mở rộng và đưa khu kinh tế vào hoạt động.

Đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường và tính khả thi của các giải pháp bảo vệ môi trường.

Kiến nghị với cơ quan chức năng có thẩm quyền để việc thực hiện các giải pháp trong báo cáo được thuận lợi và bền vững.

Phụ lục 2

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TRONG KHU KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế được phê duyệt

- 1.1. Quy hoạch chung của khu kinh tế.
- 1.2. Quy hoạch từng phân khu chức năng.
- 1.3. Bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường trong các phân khu chức năng.

2. Những nội dung điều chỉnh so với quy hoạch

- 2.1. Xác định sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế.
- 2.2. Mô tả các nội dung điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt.
- 2.3. Các bản đồ, sơ đồ liên quan.

3. Các yếu tố ảnh hưởng và các giải pháp bảo vệ môi trường

- 3.1. Trên cơ sở nội dung điều chỉnh mô tả trong mục 2, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường và kinh tế - xã hội.
- 3.2. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường cụ thể phù hợp với quy hoạch mới.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

BÁO CÁO GIẢI PHÁP TÁCH ĐẦU NỒI NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin chung:

- Tên chủ cơ sở:.....
- Người đại diện: Chức vụ:
- Địa chỉ:Khu công nghiệp:.....
- Số điện thoại: Số Fax:..... E-mail:
- Loại hình sản xuất kinh doanh:.....

2. Phương án tách đầu nổi và tự xử lý nước thải

- Lượng nước thải phát sinh, thành phần, tính chất nước thải.
- Nguyên nhân thực tế của việc tách đầu nổi nước thải.
- Mô tả phương án xử lý nước thải:
 - + Công suất, công nghệ xử lý nước thải.
 - + Vị trí, điểm xả ra nguồn tiếp nhận (có kèm theo sơ đồ).
 - + Chương trình quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý.
- Chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (xác định cụ thể).

3. Cam kết và kiến nghị

Cam kết thực hiện nghiêm túc phương án xử lý nước thải đã nêu và bảo đảm nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cho phép cơ sở tách đầu nổi khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao..... và tự xử lý nước thải phát sinh.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

BÁO CÁO VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHI ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, QUY HOẠCH, HOẠT ĐỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Thông tin chung:

- Tên chủ đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:
- Người đại diện: Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Số Fax:..... E-mail:

1. Tóm tắt tình hình hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và công tác bảo vệ môi trường

- Tóm tắt tình hình hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: quản lý chất thải rắn; xử lý khí thải của các cơ sở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; xử lý nước thải; quan trắc môi trường;...

- Những tồn tại, khó khăn (nếu có).

2. Nội dung điều chỉnh về quy mô/ quy hoạch/ hạ tầng kỹ thuật/ danh mục ngành nghề

- Xác định rõ sự cần thiết phải điều chỉnh.

- Các nội dung điều chỉnh về quy mô/ quy hoạch/ hạ tầng kỹ thuật/ danh mục ngành nghề.

3. Các yếu tố tác động và giải pháp bảo vệ môi trường

- Thuyết minh cụ thể vấn đề môi trường phát sinh, dự báo các yếu tố tác động đến môi trường khi điều chỉnh về quy mô/ quy hoạch/hạ tầng kỹ thuật/danh mục ngành nghề.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp với các nội dung điều chỉnh.

4. Kết luận, kiến nghị, cam kết

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 5

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ,
KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...

**TÊN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO**

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT,
KHU CÔNG NGHỆ CAO**

Tháng, năm

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

- Địa chỉ:

- Người đại diện:

- Số điện thoại:

Fax:

E-mail:

- Tình hình hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (căn cứ số liệu tại Bảng 5a, 5b).

II. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

1. Đánh giá hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Đánh giá diễn biến so với (những) năm trước, biểu thị bằng biểu đồ so sánh.

2. Đánh giá hiện trạng môi trường đất tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Đánh giá diễn biến so với (những) năm trước, biểu thị bằng biểu đồ so sánh.

3. Đánh giá hiện trạng môi trường nước tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao về chất lượng, tổng lượng thải (ước tính trong năm lập báo cáo) và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Đánh giá diễn biến so với (những) năm trước, biểu thị bằng biểu đồ so sánh.

4. Đánh giá tổng lượng chất thải rắn (chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, bùn thải,...) phát sinh tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao bao gồm thu gom, vận chuyển, xử lý (kể cả hợp đồng với các đơn vị bên ngoài). Đánh giá diễn biến so với (những) năm trước, biểu thị bằng biểu đồ so sánh.

5. Một số vấn đề liên quan khác.

(Lưu ý: việc đánh giá hiện trạng môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải căn cứ vào báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này).

III. HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO

1. Việc xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn; phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường; tình hình hoạt động của bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường.

2. Tình hình tuân thủ và thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động bảo vệ môi trường (Luật, Nghị định, Thông tư,...). Kết quả thanh tra, kiểm tra về môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Đánh giá hiện trạng hoạt động của các công trình xử lý chất thải và các biện pháp bảo vệ môi trường khác tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (Nêu rõ về số lượng, quy mô hoạt động của công trình, so sánh với thực trạng phát sinh chất thải và nhu cầu xử lý).

4. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

5. Tình hình thực hiện các quy định về quan trắc, thông tin và báo cáo kết quả quan trắc môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

IV. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung về chất lượng môi trường các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và đề xuất, kiến nghị (nếu có) với cơ quan quản lý nhà nước.

V. CÁC PHỤ LỤC

- Danh sách các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của địa phương theo Bảng 5a, 5b.

- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong từng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn theo Bảng 5c.

- Sơ đồ vị trí xả thải, vị trí quan trắc và hệ thống xử lý nước thải tập trung của từng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Các bảng, biểu về kết quả phân tích, quan trắc các thông số theo từng thành phần môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Các kết quả thanh tra, kiểm tra.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN BÁO CÁO

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Bảng 5a. Danh sách các khu kinh tế trên địa bàn

| TT | Tên khu kinh tế (năm thành lập) | Hiện trạng hoạt động | | | | Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m ³ /ngđ) | | Tổng lượng CTR được xử lý/lượng phát sinh (tấn/năm) | | |
|----|---------------------------------|----------------------|----------------|------------|---------------------------------------|---|-------------|---|-------------|----------|
| | | Chưa hoạt động | Đang hoạt động | | | Sinh hoạt | Công nghiệp | Sinh hoạt | Công nghiệp | Nguy hại |
| | | | KCN/KCX/KCNC | Khu đô thị | Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ... | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Bảng 5b. Danh sách các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn

| TT | Tên KCN, KCX, KCNC (năm thành lập) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ lấp đầy (%) | Số cơ sở đang hoạt động | Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải | Tổng lượng chất thải rắn (tấn/năm) | Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm) | Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm) | Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTTT (m ³ /ngày đêm) | Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đầu nối (m ³ /ngày đêm) | Hệ thống xử lý nước thải tập trung | | |
|----|------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------|--|------------------------------------|---|---|---|---|---|-------------------|----------------|
| | | | | | | | | | | | Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm) | Quy chuẩn xả thải | Vị trí xả thải |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Bảng 5c. Danh sách cơ sở hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên địa bàn

| TT | KCN/KCX/KCNC | Tên cơ sở hoạt động | Loại hình sản xuất chính/quy mô công suất | Khí thải | | Nước thải | | | Tổng lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ năm) |
|----|--------------|---------------------|---|--------------------------|-----------------|---|----------------------|--|---|
| | | | | Lượng khí thải phát sinh | Biện pháp xử lý | Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm) | Đầu nối vào HTXLNTTT | Biện pháp xử lý nước thải khác (tự xử lý, chuyển giao) | |
| | KCN A | Cơ sở 1 | | | | | | | |
| | | Cơ sở 2 | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | |
| | KCN B | Cơ sở 1 | | | | | | | |
| | | Cơ sở 2 | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | |
| | KCN C | Cơ sở 1 | | | | | | | |
| | | Cơ sở 2 | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | |

Phụ lục 6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**TÊN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO**

Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT,
KHU CÔNG NGHỆ CAO**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TƯ VẤN (nếu có)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Tháng, năm

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

- Địa chỉ, số điện thoại:

- Người đại diện:

- Tình hình hoạt động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (căn cứ số liệu tại Bảng 6a).

II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Đơn vị thực hiện quan trắc:

2. Đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động (báo cáo hàng quý) đối chiếu với quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3. Đánh giá kết quả quan trắc theo từng đợt lấy mẫu nước mặt, nước thải nước ngầm,... so với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành (căn cứ số liệu tại Bảng 6c).

4. Lập biểu đồ và đánh giá diễn biến kết quả quan trắc theo từng đợt, từng năm, theo các thông số quan trắc đối với từng thành phần môi trường.

III. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Số cơ sở phát sinh khí thải tương ứng với lượng khí thải phát sinh của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và có hệ thống xử lý.

2. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

+ Số cơ sở đầu nối tương ứng với lượng nước thải xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số cơ sở được miễn trừ đầu nối tương ứng với lượng nước thải tự xử lý.

+ Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định tương ứng với lượng nước thải phát sinh.

3. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao:

+ Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.

+ Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).

+ Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

- Hoạt động của hệ thống quan trắc tự động nước thải:

+ Số ngày hoạt động/ dừng hoạt động.

- + Số ngày có kết quả quan trắc nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- + Hoạt động lưu giữ và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

4. Tổng lượng chất thải rắn thông thường/ nguy hại phát sinh và được xử lý.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường (theo Bảng 6b) tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các cơ sở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

CÁC PHỤ LỤC

- Sơ đồ vị trí lấy mẫu, quan trắc các thành phần môi trường theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Các bảng mẫu 6a, 6b, 6c.

- Các phiếu kết quả quan trắc, phân tích mẫu.

Bảng 6a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

| STT | Tên cơ sở | Vị trí | Loại hình sản xuất | Lượng khí thải phát sinh | Biện pháp xử lý khí thải | Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm) | Biện pháp xử lý khí thải (Tự xử lý đạt QCVN/đầu nối vào HTXLNTTT KCN/chuyển giao nước thải) | Chất thải rắn (tấn/năm) | | Biện pháp xử lý chất thải rắn |
|-----|-----------|--------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--|---|-------------------------|--------------|-------------------------------|
| | | | | | | | | CTR thông thường | CTR nguy hại | |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |

Bảng 6b. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

| STT | Sự cố | Thời gian xảy ra | Nguyên nhân | Hậu quả, tác động | Các hoạt động ứng phó, khắc phục | Các khó khăn và đề xuất |
|-----|-------|------------------|-------------|-------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Bảng 6c. Kết quả chương trình quan trắc môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ¹

Loại mẫu: (Thành phần môi trường/ nước thải)

Lưu lượng thải (m³/ngày đêm đối với nước thải)

Thời điểm lấy mẫu:

| TT | Tên thông số | Đơn vị tính | Phương pháp phân tích | Kết quả tại các vị trí lấy mẫu ² | | | QCVN hiện hành |
|-----|--------------|-------------|-----------------------|---|----------|------------|----------------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí ... | |
| 1. | Thông số ... | | | | | | |
| 2. | Thông số ... | | | | | | |
| 3. | Thông số ... | | | | | | |
| 4. | Thông số ... | | | | | | |
| 5. | Thông số... | | | | | | |
| ... | Thông số... | | | | | | |

Ghi chú:

¹ Kết quả quan trắc theo từng loại mẫu đất/ nước thải/ nước mặt/ nước ngầm/ không khí,... được biểu diễn thành các bảng, biểu riêng.

² Ghi rõ từng vị trí lấy mẫu.